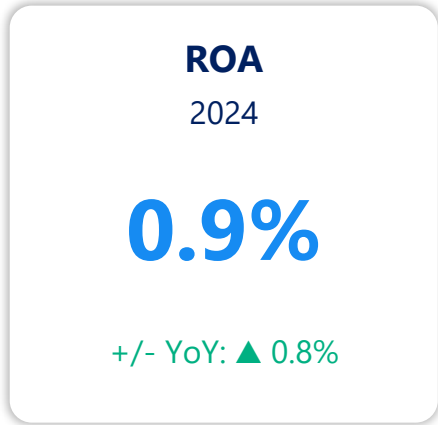
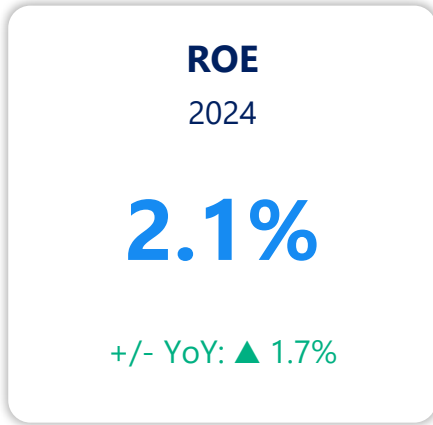
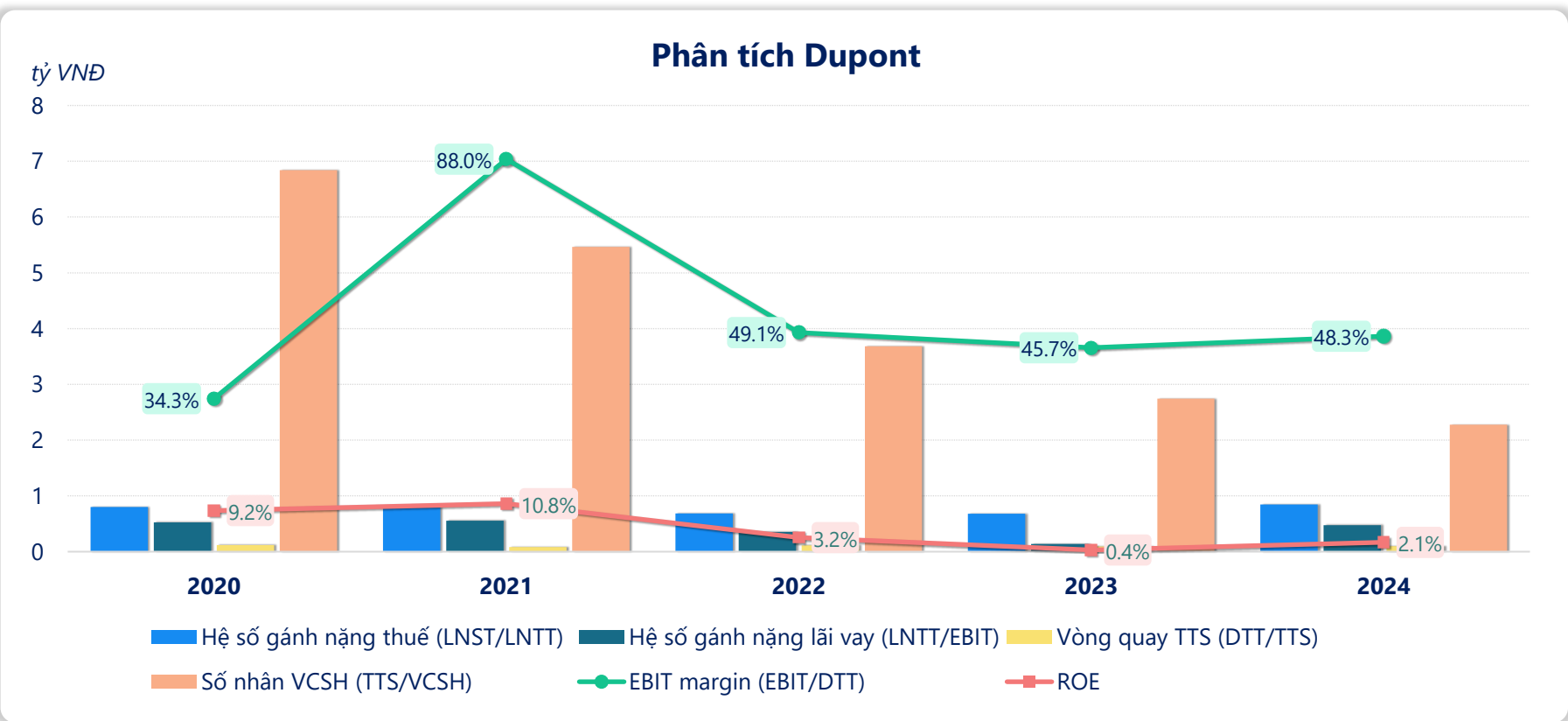
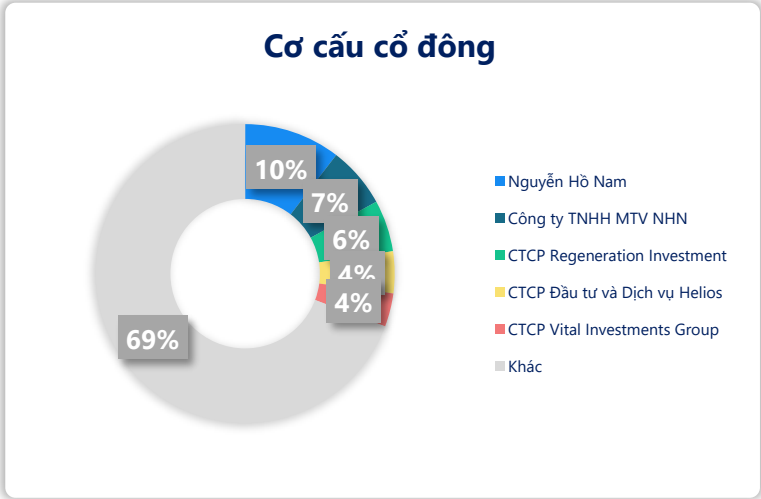


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

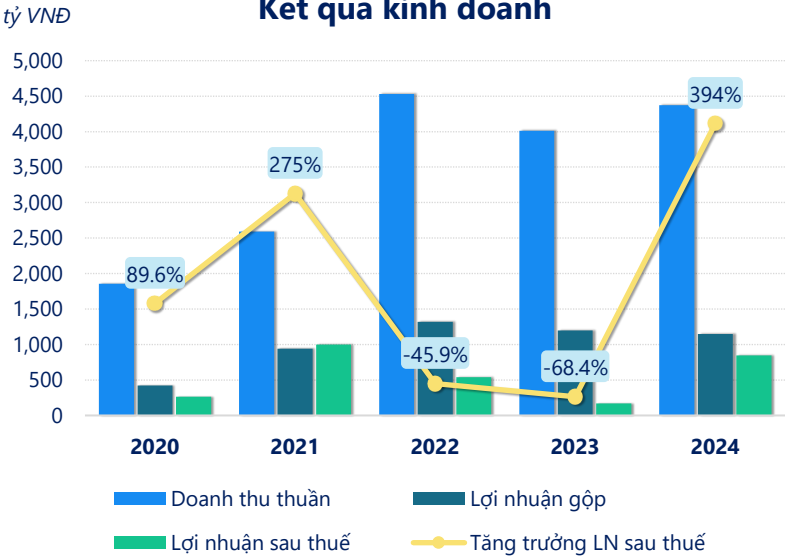
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,360
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,080 - 9,009
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,598
Số lượng CPLH (CP)		880,210,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,731,118
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		1.34
EPS		459
P/E		13.9

	YTD	1T	3T	6T
BCG		2.7%	0.3%	-18.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



### CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

Kết quả kinh doanh

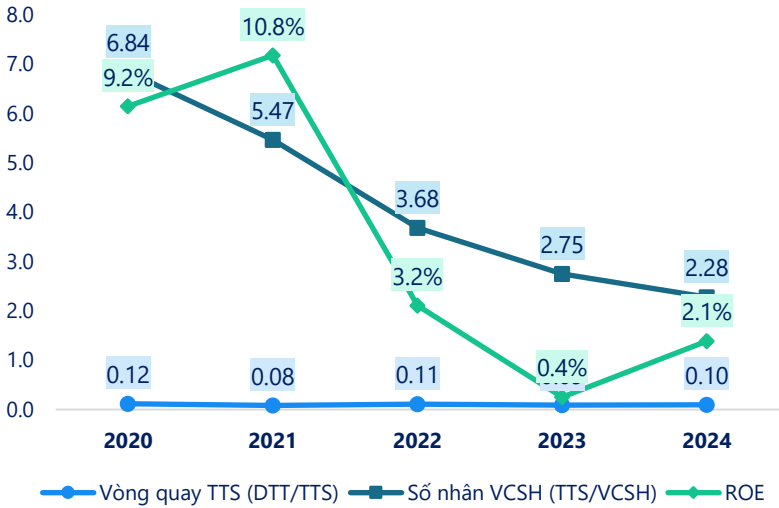


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **48.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

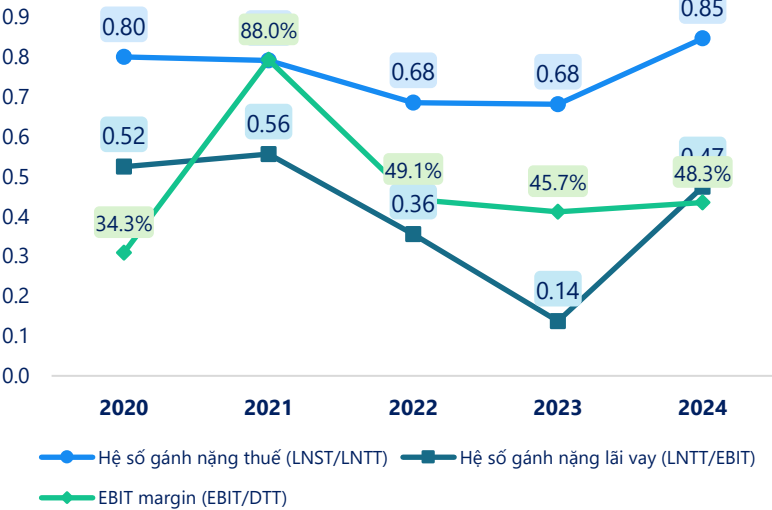
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BCG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,372** tỷ đồng **tăng 8.97%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 394%** đạt **844.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

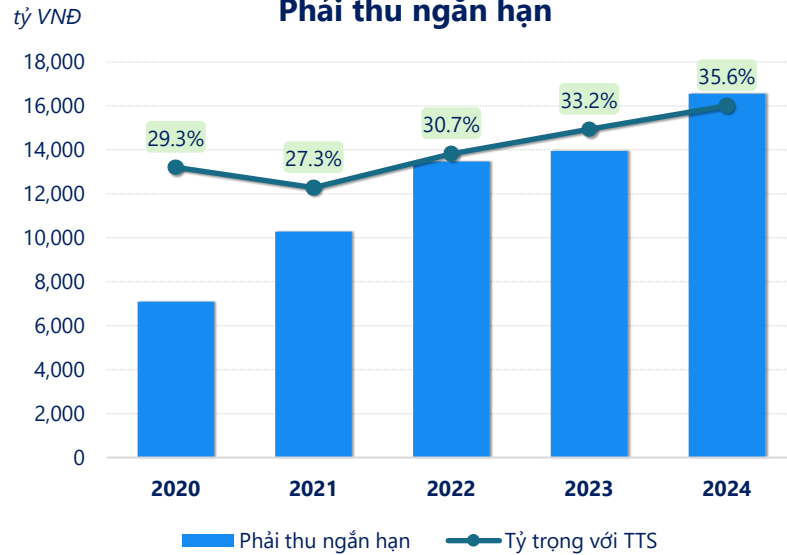


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

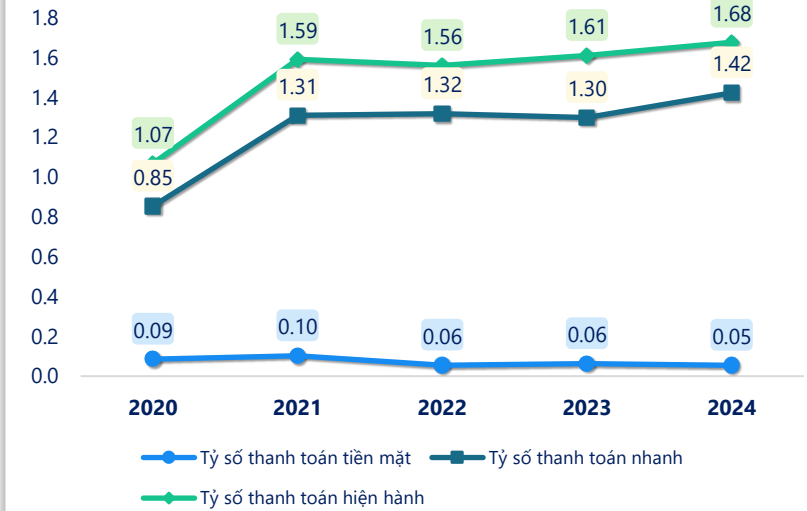
Phải thu ngắn hạn



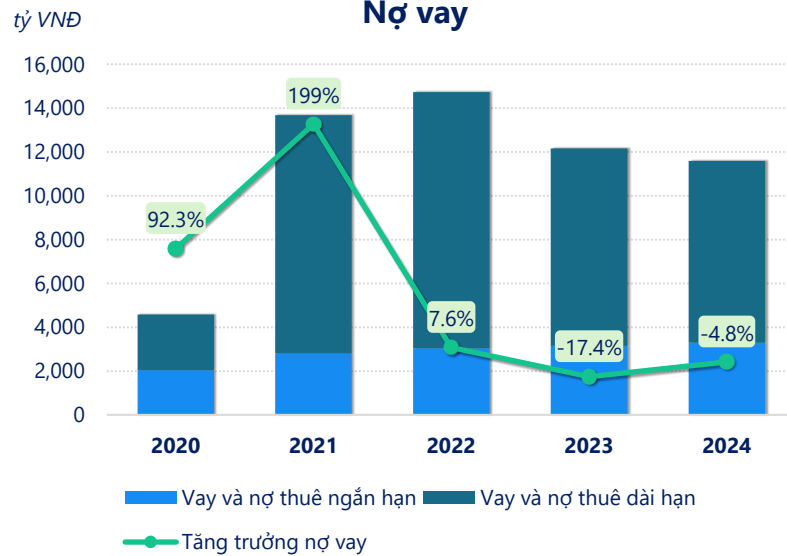
Hàng tồn kho



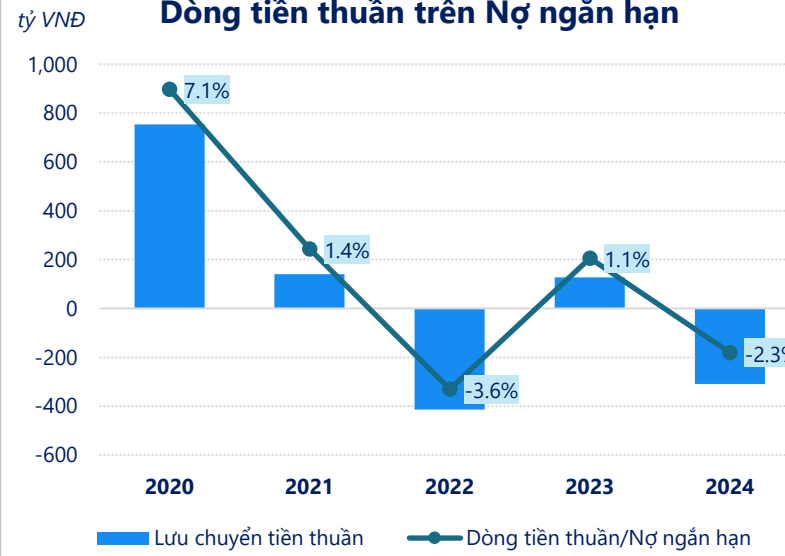
Chỉ số thanh khoản



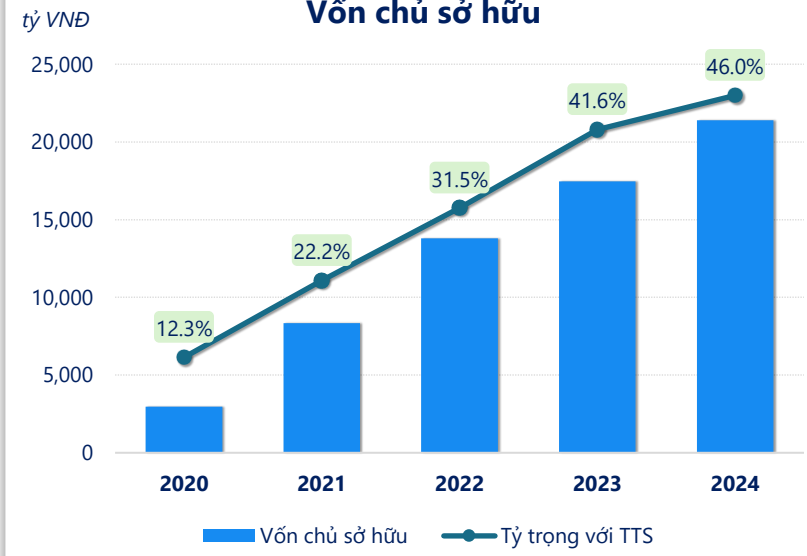
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>46,523</b>	<b>42,009</b>	<b>10.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>22,192</b>	<b>19,479</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	722	757	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	619	541	14.4%
Phải thu ngắn hạn	16,549	13,941	18.7%
Hàng tồn kho	3,361	3,775	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	941	464	103%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>24,330</b>	<b>22,531</b>	<b>8.0%</b>
Phải thu dài hạn	9,180	8,129	12.9%
Tài sản cố định	9,147	9,605	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,071	1,609	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,454	2,666	29.6%
Tài sản dài hạn khác	327	323	1.5%
Lợi thế thương mại	151	199	-24.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>25,129</b>	<b>24,542</b>	<b>2.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,228</b>	<b>12,090</b>	<b>9.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,293	3,149	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,548	1,824	39.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11,901</b>	<b>12,451</b>	<b>-4.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8,287	9,015	-8.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>21,394</b>	<b>17,468</b>	<b>22.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21,394</b>	<b>17,468</b>	<b>22.5%</b>
Vốn điều lệ	8,802	5,335	65.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,855</b>	<b>2,589</b>	<b>4,531</b>	<b>4,012</b>	<b>4,372</b>
Giá vốn hàng bán	1,435	1,650	3,212	2,812	3,222
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>420</b>	<b>939</b>	<b>1,320</b>	<b>1,200</b>	<b>1,150</b>
Doanh thu HĐTC	854	2,346	2,548	2,087	1,940
Chi phí TC	555	1,484	2,402	2,396	1,618
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>303</b>	<b>1,012</b>	<b>1,435</b>	<b>1,582</b>	<b>1,112</b>
LN trong công ty LKLD	-52.4	-56.4	0.05	-35.2	58.2
Chi phí bán hàng	110	98.4	216	192	157
Chi phí QLDN	223	369	483	450	491
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>335</b>	<b>1,277</b>	<b>767</b>	<b>213</b>	<b>882</b>
Lợi nhuận khác	-1.39	-11.4	23.5	38.0	117
<b>LN trước thuế</b>	<b>333</b>	<b>1,266</b>	<b>790</b>	<b>251</b>	<b>999</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>266</b>	<b>1,000</b>	<b>541</b>	<b>171</b>	<b>845</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>211</b>	<b>609</b>	<b>350</b>	<b>59.0</b>	<b>404</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5	-4,547
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-614	-971	-4,031	645	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,593	10,124	7,225	-428	4,228
Tiền đầu kỳ	150	903	1,044	629	757
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>753</b>	<b>140</b>	<b>-415</b>	<b>127</b>	<b>-309</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	0.27	2.58
Tiền cuối kỳ	903	1,044	629	757	722